

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10101	Nguyễn Thành Hưng	05/10/1985	Thanh Hóa	Miễn ngoại ngữ	7.25	5	12.5	
2	10102	Phan Thị Linh	15/09/1998	Thanh Hóa	Miễn ngoại ngữ	7.5	5.75	13.5	
3	10103	Huỳnh Thị Kiều Oanh	05/03/1996	Tiền Giang	44.5	5	5	10	
4	10104	Nguyễn Thị Phương	15/12/1991	Thái Bình	60	6.75	5.25	12	
5	10105	Nguyễn Phương Nhật Quỳnh	17/05/1999	Bình Dương	Miễn ngoại ngữ	1	5	6	
6	10106	Đặng Phước Thiện	27/06/1996	Đồng Tháp	v	v	v	v	
7	10107	Nguyễn Dương Hoài Tú	18/08/1999	TP.HCM	72.5	8.5	6	14.5	

Danh sách có: 07 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SDH NĂM 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: KINH TẾ HỌC

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10108	Đinh Thị Mỹ Huyền	11/06/1998	Long An	Miễn ngoại ngữ	10	8.5	18.5	
2	10109	Đỗ Cao Thái	27/05/1994	Đồng Nai	54	9.5	7	16.5	
3	10110	Võ Hoàng Minh Trí	03/12/1996	Quảng Ngãi	57.5	10	6.5	16.5	

Danh sách có: 03 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



KẾT QUẢ KỶ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG (TẠI BẾN TRE)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	60001	Phan Thanh Bình	12/04/1985	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	10	8.5	18.5	
2	60002	Nguyễn Kim Châu	01/01/1986	Tiền Giang	76	7	8.5	15.5	
3	60003	Đặng Văn Chức	04/07/1986	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	10	9	19	
4	60004	Huỳnh Tấn Cường	07/07/1999	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	10	9.5	19.5	
5	60005	Ngô Thị Mỹ Hạnh	10/10/1986	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	10	9.5	19.5	
6	60006	Bùi Thiện Huy	03/12/1985	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	8.25	5	13.5	
7	60007	Lê Nhật Khoa	01/12/1985	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	8	8	16	
8	60008	Ngô Lê Phương Linh	12/02/1993	Bến Tre	76	10	7	17	
9	60009	Ngô Trúc Linh	04/02/1999	Bến Tre	76	10	9.5	19.5	
10	60010	Mai Minh Luận	16/07/1992	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	9	9.5	18.5	
11	60011	Nguyễn Ngọc Trà My	31/07/1999	Long An	Miễn ngoại ngữ	v	v	v	
12	60012	Nguyễn Thị Kim Ngân	03/12/1999	An Giang	Miễn ngoại ngữ	9	8.25	17.5	
13	60013	Trần Thị Thu Ngân	18/04/1988	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	6	6.5	12.5	
14	60014	Bùi Ngọc Bích Ngân	03/03/1987	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	10	8	18	
15	60015	Lê Thị Minh Nguyệt	12/09/1991	Tiền Giang	80.5	10	9.5	19.5	
16	60016	Trần Thị Nhựt	21/06/1993	Bình Định	80	10	8.5	18.5	
17	60017	Trần Minh Quân	25/04/1997	Bến Tre	75.5	10	8.25	18.5	
18	60018	Võ Minh Tài	02/02/1984	Tiền Giang	77	8.5	5.25	14	
19	60019	Nguyễn Hoàng Tâm	25/06/1989	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	9	9.5	18.5	
20	60020	Phạm Văn Thanh	16/07/1993	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	v	v	v	
21	60021	Võ Tuấn Thông	30/07/1986	Bến Tre	76.5	8	8.75	17	
22	60022	Ngô Thị Huỳnh Trâm	03/09/1993	Tiền Giang	74.5	8	8.25	16.5	
23	60023	Lê Nhật Trường	12/02/1983	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	8	9	17	
24	60024	Nguyễn Huỳnh Anh Tuấn	14/09/1996	Bến Tre	80.5	10	9.5	19.5	

10

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
25	60025	Bùi Quốc Tuấn	04/01/1977	Tiền Giang	78	10	8.25	18.5	
26	60026	Mai Thị Ngọc Tuyên	30/10/1991	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	10	8	18	
27	60027	Phạm Hồng Tươi	12/04/1983	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	9	9	18	
28	60028	Phan Nguyễn Thảo Vân	06/03/1991	Tiền Giang	76.5	10	7.75	18	
29	60029	Nguyễn Thị Phi Vân	16/01/1985	Tiền Giang	78	6	7.5	13.5	

Danh sách có: 29 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



(Handwritten signature)

KẾT QUẢ KỶ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ CÔNG

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10111	Đoàn Cẩm Hậu	28/02/1997	Bình Định	Miễn ngoại ngữ	0	0	0	
2	10112	Trần Quang Hiếu	03/01/1997	Vũng Tàu	v	v	v	v	
3	10113	Văn Võ Kim Hoàng	18/11/1991	Đồng Nai	Miễn ngoại ngữ	0	0	0	
4	10114	Phạm Văn Ích	20/01/1995	Ninh Thuận	v	v	v	v	
5	10115	Nguyễn Thị Mỹ Linh	10/07/1989	TP.HCM	v	v	v	v	
6	10116	Nguyễn Hữu Nghĩa	19/12/1993	Bến Tre	72	9	6.5	15.5	
7	10117	Phan Thị Hồng Phước	11/07/1992	TP.HCM	v	v	v	v	
8	10118	Chung Tấn Tài	02/04/1979	Bình Phước	Miễn ngoại ngữ	0	2.5	2.5	
9	10119	Võ Văn Tiến	12/01/1986	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	3	5.25	8.5	
10	10120	Nguyễn Duy Tính	18/09/1998	Tây Ninh	68.5	9.5	5.75	15.5	
11	10121	Nguyễn Thành Trí	06/10/1989	Đồng Nai	Miễn ngoại ngữ	6.5	7	13.5	

Danh sách có: 11 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



KẾT QUẢ KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10122	Nguyễn An	10/03/1992	Quảng Ngãi	64.5	8.25	5.75	14	
2	10123	Lê Ngọc Anh	25/07/1989	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	10	9.5	19.5	
3	10124	Nguyễn Phan Thảo Anh	18/01/1997	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	10	9.5	19.5	
4	10125	Nguyễn Thị Ngọc Anh	03/11/1983	Đà Lạt	74.5	7.5	7.75	15.5	
5	10126	Nguyễn Dương Bình	01/09/1998	TP.HCM	80	9.5	7.5	17	
6	10127	Doãn Duy Quốc Cường	25/10/1998	Đắk Lắk	Miễn ngoại ngữ	7.5	6.5	14	
7	10128	Phạm Đức Duy	09/11/1995	TP.HCM	73	6.5	5.25	12	
8	10129	Tạ Thị Mỹ Duyên	01/01/1995	Phú Yên	54.5	9.5	6.75	16.5	
9	10130	Trần Hải Đăng	13/04/1998	TP.HCM	74	9	8.75	18	
10	10131	Trần Văn Giang	10/11/1999	Nghệ An	Miễn ngoại ngữ	10	7.5	17.5	
11	10132	Trịnh Thị Thanh Giang	21/05/1992	Quảng Trị	84	10	8.5	18.5	
12	10133	Hoàng Thị Hiếu	20/10/1995	Quảng Bình	71	10	6.75	17	
13	10134	Ngô Thị Nga	27/09/1990	Lâm Đồng	Miễn ngoại ngữ	8	7.5	15.5	
14	10135	Đỗ Thục Đoan Nghi	29/02/1996	Lâm Đồng	73.5	10	9	19	
15	10136	Trần Thị Ngọc	08/01/1995	Bình Định	69.5	7.5	5.5	13	
16	10137	Huỳnh Thị Lan Nhi	24/09/1996	Đắk Lắk	81	10	9.5	19.5	
17	10138	Dương Ngọc Như Quỳnh	22/10/1997	Đồng Nai	74.5	10	9.5	19.5	
18	10139	Phan Trường Thành	20/09/1992	Bình Định	79	9.5	7.5	17	
19	10140	Bùi Trần Thiên Thảo	28/06/2000	Bình Định	89	8.25	6.5	15	
20	10141	Lê Ngọc Thảo	02/01/1998	Bạc Liêu	77.5	8.5	7.75	16.5	
21	10142	Nguyễn Văn Thạch	25/04/1983	Gia Lai	Miễn ngoại ngữ	8.5	8	16.5	
22	10143	Võ Phúc Thiện	15/05/1992	Sóc Trăng	70.5	9	6.5	15.5	
23	10144	Nguyễn Hoàng Thông	18/06/1995	TP.HCM	v	v	v	v	
24	10145	Chu Tong	22/03/1996	Đà Nẵng	83	5	5	10	

Danh sách có: 24 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



KẾT QUẢ KỲ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10239	Đỗ Thị Lan Anh	02/04/1998	Thanh Hóa	60	7	7.5	14.5	
2	10240	Lê Hoàng Anh	08/12/1999	Hà Nội	72	6.5	6	12.5	
3	10241	Trần Thị Hồng Ánh	20/07/1989	Lâm Đồng	v	v	v	v	
4	10242	Đào Kim Bảo	03/08/1981	Long An	53	7.75	8.5	16.5	
5	10243	Trần Thanh Bình	22/08/1975	Thanh Hóa	v	v	v	v	
6	10244	Nguyễn Bông	12/04/1960	Quảng Ngãi	68	7.5	6.25	14	
7	10245	Nguyễn Thị Mỹ Diên	07/07/1994	Kiên Giang	Miễn ngoại ngữ	7.25	6	13.5	
8	10246	Lê Huỳnh Anh Duy	22/09/1994	TP.HCM	69.5	7.25	7.5	15	
9	10247	Hoàng Mạnh Dũng	26/12/1990	Nghệ An	56.5	6.25	5.25	11.5	
10	10248	Nguyễn Hữu Minh Đức	09/05/1996	Lâm Đồng	Miễn ngoại ngữ	6.75	5.5	12.5	
11	10249	Trương Công Đức	18/05/1984	TP.HCM	v	v	v	v	
12	10250	Nguyễn Trí Đức	16/01/1997	Bình Thuận	64	6.75	6.75	13.5	
13	10251	Võ Văn Đạt Em	24/06/1987	Bến Tre	70.5	7.5	6.5	14	
14	10252	Phạm Thị Gấm	25/12/1984	Ninh Bình	60	7	6	13	
15	10253	Nguyễn Thị Hào	22/11/1984	Nam Định	73	7.5	5.75	13.5	
16	10254	Nguyễn Ngọc Hạnh	1989	Đồng Tháp	50	8	5	13	
17	10255	Lý Minh Hân	26/06/1991	TP.HCM	v	v	v	v	
18	10256	Nguyễn Thị Phương Hiếu	24/09/1996	Ninh Thuận	54	7.5	7	14.5	
19	10257	Lê Đình Hiếu	08/05/1999	Đắk Lắk	Miễn ngoại ngữ	5.5	6.75	12.5	
20	10258	A Thị Kim Hoa	11/11/1992	Đắk Lắk	64.5	7	7	14	
21	10259	Phạm Thị Đức Hoàn	13/11/1977	Hải Phòng	Miễn ngoại ngữ	6.5	4.25	11	
22	10260	Nguyễn Thị Thu Hồng	02/03/1999	Tây Ninh	57.5	6.5	5	11.5	
23	10261	Châu Tuấn Huy	1989	TP.HCM	v	v	v	v	
24	10262	Lê Thị Mỹ Huyền	05/05/1998	Trà Vinh	71	6.75	5.75	12.5	
25	10263	Văn Quốc Hùng	13/07/1984	TP.HCM	42.5	7	6.75	14	
26	10264	Nguyễn Thái Hưng	02/08/1978	Quảng Trị	Miễn ngoại ngữ	8.25	8	16.5	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
27	10265	Hồ Trần Dương Khang	27/12/1999	Đắk Nông	Miễn ngoại ngữ	6.5	6.25	13	
28	10266	Trần Trúc Lam	18/12/1995	Phú Yên	75.5	6.5	6.5	13	
29	10267	Lâm Nhật Linh	04/11/1999	Lâm Đồng	73.5	7.25	8.5	16	
30	10268	Nguyễn Mạnh Linh	30/01/1986	Bình Thuận	73	7.75	7.5	15.5	
31	10269	Nguyễn Thị Phương Loan	01/02/1986	TP.HCM	55.5	7.75	6.75	14.5	
32	10270	Nguyễn Phi Loan	10/07/1999	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	7.25	7	14.5	
33	10271	Lê Văn Lợi	10/10/1981	Bình Định	71	7	5.25	12.5	
34	10272	Lê Thị Ngọc Mai	09/11/1992	An Giang	54.5	5.5	5.25	11	
35	10274	Trần Văn Năm	30/06/1963	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	7.75	6.5	14.5	
36	10275	Lê Phan Yến Ngọc	19/09/1999	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	8.5	9.25	18	
37	10276	Châu Duy Nguyên	28/10/1994	Bến Tre	v	v	v	v	
38	10277	Nguyễn Thị Kim Oanh	03/07/1998	Phú Yên	74.5	6	7	13	
39	10278	Phạm Hồng Phú	30/10/1981	Tiền Giang	Miễn ngoại ngữ	7.5	5	12.5	
40	10279	Trần Hoàng Phúc	25/01/1995	Hậu Giang	70.5	8.75	9.25	18	
41	10280	Trương Mỹ Phụng	16/07/1997	Đồng Tháp	v	v	v	v	
42	10281	Ngô Thị Mỹ Phương	13/03/1992	Bạc Liêu	69	7	6.75	14	
43	10282	Lê Thị Thanh Tâm	06/06/1992	TP.HCM	77	7.25	7	14.5	
44	10283	Võ Thị Tâm	15/03/1996	Nghệ An	Miễn ngoại ngữ	7.25	6	13.5	
45	10284	Nguyễn Văn Thanh	24/07/1987	Hải Dương	Miễn ngoại ngữ	8.25	8.5	17	
46	10285	Lê Hoàng Thanh	01/04/1990	Long An	39	8.25	5	13.5	
47	10286	Lê Văn Thịnh	28/03/1999	Kiên Giang	70.5	8	7	15	
48	10287	Nguyễn Thị Như Thủy	01/11/1992	Bình Dương	63.5	6	5	11	
49	10289	Phan Thị Thanh Trà	02/05/1997	Nghệ An	70	6.25	5.5	12	
50	10290	Hà Thị Bảo Trân	28/05/1981	Đồng Nai	v	v	v	v	
51	10291	Đặng Quốc Trung	06/05/1999	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	7.75	3.5	11.5	
52	10292	Nguyễn Thị Huỳnh Trúc	24/01/1997	Bình Định	72	6.5	5.75	12.5	
53	10293	Nguyễn Thành Tuấn	19/03/1985	Quảng Ngãi	Miễn ngoại ngữ	7.5	2.75	10.5	
54	10294	Trương Anh Tuấn	14/07/1982	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	6.5	5.25	12	
55	10295	Võ Anh Tuấn	07/03/1998	Phú Yên	79	5.5	6.5	12	
56	10296	Nguyễn Thị Thanh Tú	07/09/1983	Nam Định	80	7.5	7.75	15.5	
57	10297	Hồ Thị Bảo Uyên	29/05/1997	Hà Tĩnh	76	7.5	7	14.5	
58	10298	Nguyễn Thị Vân	24/07/1988	Thanh Hóa	60	6	5	11	
59	10299	Mai Thị Xuân	17/08/1978	Nam Định	54	6.75	5.75	12.5	
60	10300	Trương Hoàng Yến	05/09/1998	Bình Phước	77	8.75	8	17	



Handwritten signature or mark in blue ink.

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
61	10301	Phạm Thị Yến	28/08/1998	Thanh Hóa	70.5	8.25	3.5	12	
62	10303	Trương Thị Minh Thư	23/12/1988	Khánh Hòa	68	7.25	7	14.5	
63	10305	Phạm Thị Thủy Tiên	20/08/1983	Bắc Ninh	Miễn ngoại ngữ	6	5	11	

Danh sách có: 63 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



Handwritten signature in blue ink.



KẾT QUẢ KỶ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
NGÀNH: LUẬT KINH TẾ

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
1	10146	Nguyễn Trúc Anh	19/07/1995	An Giang	Miễn ngoại ngữ	7.75	5.5	13.5	
2	10147	Nguyễn Hoàng Anh	30/11/1997	TP.HCM	71	7	6.75	14	
3	10148	Nguyễn Văn Anh	20/06/1990	Hà Tĩnh	Miễn ngoại ngữ	6.75	6.25	13	
4	10149	Phan Thị Hồng Anh	07/07/1992	TP.HCM	73	7.25	6	13.5	
5	10150	Lê Hoàng Đức Anh	16/12/1993	Hà Nội	Miễn ngoại ngữ	0	0	0	
6	10151	Trần Thái Bảo	25/08/1998	Bình Dương	Miễn ngoại ngữ	8	7.5	15.5	
7	10152	Phạm Đình Bắc	30/09/1976	Hà Bắc	71	7.5	5	12.5	
8	10153	Hoàng Lê Bửu	14/09/2000	Bình Dương	67.5	8	5	13	
9	10154	Nguyễn Văn Duy Khánh	12/12/1994	Kiên Giang	73	6	5	11	
10	10155	Lâm Ái Duyên	27/12/1997	Tiền Giang	75.5	6.75	6.75	13.5	
11	10156	Ngô Thị Ngọc Duyên	09/01/1998	Trà Vinh	Miễn ngoại ngữ	9.5	6.75	16.5	
12	10157	Lê Thanh Dũng	26/02/1992	Bình Thuận	73.5	7	6.75	14	
13	10158	Lữ Phúc Huy Dũng	07/05/1978	Khánh Hòa	68.5	4	5	9	
14	10159	Ngô Thanh Dũng	21/12/1969	Đà Nẵng	71	7.5	6.25	14	
15	10160	Phạm Thị Dưỡng	12/10/1991	Quảng Ngãi	Miễn ngoại ngữ	9.5	7	16.5	
16	10161	Phạm Thị Hồng Đào	11/05/1998	Cần Thơ	70	7	7.25	14.5	
17	10162	Trần Minh Đức	06/03/1986	Đồng Nai	Miễn ngoại ngữ	6.75	6.5	13.5	
18	10163	Đinh Hồng Hải	27/10/1995	Hà Nội	89	7.75	7.75	15.5	
19	10164	Thái Ngọc Hằng	15/04/1987	Gia Lai	79	8.5	5.5	14	
20	10165	Huỳnh Nguyễn Phúc Hậu	16/05/2000	Kiên Giang	67.5	7.75	5.75	13.5	
21	10166	Lê Thị Hệ	13/04/1999	Bình Thuận	Miễn ngoại ngữ	0	0	0	
22	10167	Nguyễn Hữu Hiền	02/10/1991	Nghệ An	Miễn ngoại ngữ	6.5	6.5	13	
23	10168	Trần Thị Hiền	22/09/1990	Thái Bình	v	v	v	v	
24	10169	Nguyễn Ngọc Bá Hiếu	17/09/1981	Đồng Nai	v	v	v	v	
25	10170	Đỗ Quan Hiếu	31/08/1985	TP.HCM	73	7.5	6.5	14	
26	10171	Nguyễn Thị Hiệp	10/06/1998	Ninh Thuận	60.5	5.5	7.5	13	
27	10172	Hà Thanh Hoàng	08/08/1995	Tây Ninh	73	7.5	8.75	16.5	
28	10173	Nguyễn Đức Hoàng	22/11/1999	Bình Định	v	v	v	v	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
29	10174	Phạm Mỹ Hòa	23/07/1994	Vũng Tàu	v	v	v	v	
30	10175	Nguyễn Thị Tuyết Huê	26/06/1999	Bình Định	52	8	9	17	
31	10176	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	17/11/1982	Long An	54	7.5	6	13.5	
32	10177	Nguyễn Thị Thu Huyền	25/07/1998	Vũng Tàu	79.5	7.5	7.75	15.5	
33	10178	Lê Thị Ngọc Huyền	12/08/1993	Hà Tĩnh	v	v	v	v	
34	10179	Đàm Thị Hường	03/05/1969	Đồng Nai	Miễn ngoại ngữ	8.25	5.25	13.5	
35	10180	Hà Mai Lan	23/10/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	69.5	5.5	5	10.5	
36	10181	Đoàn Thị Kim Lâm	24/10/1992	Bến Tre	Miễn ngoại ngữ	8.5	5	13.5	
37	10182	Hồ Ngọc Liêm	01/06/1995	Bình Định	74	8	8.75	17	
38	10183	Lê Công Mạnh Linh	23/11/1995	Quảng Ninh	80	7	8.5	15.5	
39	10184	Huỳnh Thị Hoài Linh	07/08/1996	Đắk Nông	77.5	6.5	9	15.5	
40	10185	Nguyễn Thị Khánh Linh	19/02/1996	TP.HCM	81	6.25	5.75	12	
41	10186	Nguyễn Thị Phương Loan	26/06/1981	TP.HCM	73	6.5	5.75	12.5	
42	10187	Trần Phạm Gia Long	25/03/2000	Bình Dương	70	6.5	5.5	12	
43	10188	Lê Thị Ngọc Lụa	10/01/1998	Long An	73.5	6.5	6	12.5	
44	10189	Trương Ứng Minh	25/11/1993	Sóc Trăng	Miễn ngoại ngữ	6.75	6.5	13.5	
45	10190	Lâm Thị Tuyết Minh	01/05/1979	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	8.25	7	15.5	
46	10191	Đỗ Văn Minh	01/11/1972	Thái Bình	61.5	5	5.75	11	
47	10192	Nguyễn Thị Mơ	05/04/1991	Bạc Liêu	54	6.75	5.75	12.5	
48	10193	Cao Hoàng Hải Ngân	16/08/1996	Quảng Nam	79	7	6	13	
49	10194	Bùi Đặng Mỹ Ngọc	12/08/2000	Bình Định	v	v	v	v	
50	10195	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	20/01/1994	Huế	55.5	6.75	7	14	
51	10196	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	28/09/1998	Bình Định	71.5	6.75	7.75	14.5	
52	10197	Vũ Nguyễn Việt Nguyên	17/02/1994	TP.HCM	Miễn ngoại ngữ	7.5	7.75	15.5	
53	10198	Bùi Thị Minh Nhi	28/06/1997	TP.HCM	54	8.5	7.5	16	
54	10199	Hạ Uyển Nhi	01/06/1997	Lâm Đồng	68.5	6.75	8.25	15	
55	10200	Huỳnh Ái Như	09/09/1999	Đắk Lắk	Miễn ngoại ngữ	6.5	6.25	13	
56	10201	Võ Thị Kim Oanh	12/12/1988	Tây Ninh	67.5	8.75	8.75	17.5	
57	10202	Huỳnh Tấn Pháp	28/04/1997	Quảng Ngãi	64.5	7.25	5	12.5	
58	10203	Trần Minh Phong	13/07/1992	Long An	63.5	7.25	7	14.5	
59	10204	Nông Thị Hà Phương	23/06/1993	Bắc Giang	78	7.75	7.5	15.5	
60	10206	Trần Thị Minh Phương	07/07/1998	Long An	60	7	5	12	
61	10207	Lê Thị Minh Phượng	10/09/1995	Nghệ An	78	6	7	13	
62	10208	Nguyễn Đình Nhật Quý	02/12/1988	Bình Định	v	v	v	v	
63	10209	Nguyễn Thành Quý	13/06/1999	Bình Định	55.5	7.5	7	14.5	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Điểm Cơ bản	Điểm Cơ sở	Tổng điểm	Ghi chú
64	10210	Nguyễn Diệu Quyên	05/10/1999	Kiên Giang	70.5	5.25	6.5	12	
65	10211	Trần Khánh Quỳnh	14/09/1997	An Giang	84	7	8.75	16	
66	10212	Lê Võ Nhật Quỳnh	06/03/1999	Bình Thuận	72	5.5	7.5	13	
67	10213	Nguyễn Ngọc Sang	16/06/2000	Ninh Thuận	68.5	6	5.75	12	
68	10214	Bùi Hồng Sáu	10/01/1986	Cà Mau	65	6.5	3	9.5	
69	10215	Nguyễn Tuấn Tài	18/12/1996	Vĩnh Long	Miễn ngoại ngữ	7	5	12	
70	10216	Nguyễn Nhựt Tân	01/08/1995	Long An	v	v	v	v	
71	10217	Đoàn Phạm Thanh Thanh	12/01/1997	Bình Dương	73.5	7	5	12	
72	10218	Hứa Nhựt Thanh	13/08/1982	TP.HCM	68.5	8	6.25	14.5	
73	10219	Nguyễn Nguyên Thảo	20/08/1996	Bình Định	v	v	v	v	
74	10220	Phan Đình Thắng	22/06/1981	Ninh Bình	74.5	8	5.5	13.5	
75	10221	Nguyễn Hồng Thắng	12/07/1998	TP.HCM	67.5	7	6.5	13.5	
76	10222	Nguyễn Trường Thịnh	13/01/1994	Trà Vinh	v	v	v	v	
77	10223	Lương Thị Kim Thoa	08/06/1999	TP.HCM	57.5	7.75	5.5	13.5	
78	10224	Trần Thị Kim Thuyền	10/08/1998	Cà Mau	70.5	7.75	7	15	
79	10225	Bùi Thị Thủy	03/04/1997	Hà Tĩnh	Miễn ngoại ngữ	7.5	5	12.5	
80	10226	Đặng Hà Thanh Thư	02/07/1998	Tiền Giang	70	6.25	5.75	12	
81	10227	Trần Thảo Trân	25/07/1987	Ninh Thuận	53	6.25	5.25	11.5	
82	10229	Lê Thị Thanh Trúc	01/05/1996	Bình Phước	v	v	v	v	
83	10230	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	06/12/1999	Lâm Đồng	52	6.5	8	14.5	
84	10231	Lê Nguyễn Thảo Uyên	22/12/1997	Khánh Hòa	73	6.5	8	14.5	
85	10232	Đinh Thị Khánh Vân	26/01/1996	Quảng Bình	79	7	5.5	12.5	
86	10233	Đỗ Thị Vân	01/01/1990	Sông Bé	Miễn ngoại ngữ	5	5.75	11	
87	10234	Nguyễn Thị Tường Vi	08/10/1994	Bình Định	52	7.5	7	14.5	
88	10235	Phạm Văn Vinh	01/03/1995	Bình Định	74	7.5	8	15.5	
89	10236	Hoàng Hà Vy	04/01/1999	Quảng Ninh	72.5	6.75	6.5	13.5	
90	10237	Nguyễn Minh Thủy Vy	02/12/1999	TP.HCM	76	8	7.25	15.5	
91	10238	Nguyễn Thị Kim Yến	11/10/1995	Đồng Nai	56.5	5.25	6.25	11.5	
92	10302	Phan Thành Nghĩa	11/10/1980	Bình Định	63.5	8.5	4.25	13	
93	10304	Vương Thiên Thanh	10/12/1992	Bến Tre	77	7.5	6.25	14	

Danh sách có: 93 hồ sơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022



KẾT QUẢ KỶ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022
TRƯỜNG HỢP XÉT TUYỂN DỰ THI NGOẠI NGỮ

STT	SBD	Ngành dự thi	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm ngoại ngữ	Ghi chú
1	10403	Kinh tế quốc tế	Lê Đăng Minh Khoa	16/05/1992	TP.HCM	81.5	Xét tuyển
2	10402	Kế toán	Trần Thị Mỹ Hợp	04/05/1998	Bình Định	74.5	Xét tuyển
3	10404	Quản trị kinh doanh	Võ Thanh Liêm	08/12/1999	TP.HCM	83	Xét tuyển
4	10407	Quản trị kinh doanh	Võ Thị Út Quyên	17/09/1998	Quảng Nam	79	Xét tuyển
5	10418	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	01/01/1998	Đồng Nai	82	Xét tuyển
6	10228	Luật kinh tế	Phạm Thị Trinh	25/12/1999	Gia Lai	77.5	Xét tuyển
7	10406	Luật kinh tế	Nguyễn Ngọc Mỹ Phương	29/10/1999	Đồng Nai	v	Xét tuyển
8	10408	Luật kinh tế	Trần Tú Quyên	28/07/1999	An Giang	74.5	Xét tuyển
9	10409	Luật kinh tế	Đặng Trung Thông	17/11/1999	Hải Dương	42.5	Xét tuyển
10	10410	Luật kinh tế	Phan Huỳnh Quốc Toàn	18/10/1982	Bình Định	74	Xét tuyển
11	10411	Luật kinh tế	Trần Thị Huyền Trang	17/10/1998	Thái Bình	v	Xét tuyển
12	10413	Luật kinh tế	Phạm Anh Tuấn	15/04/2000	Bình Định	56.5	Xét tuyển
13	10414	Luật kinh tế	Lê Thị Trúc Thương	10/06/1999	Bình Định	51	Xét tuyển
14	10401	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Nguyễn Khánh Dương	09/06/1999	Bình Thuận	73.5	Xét tuyển
15	10405	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Nguyễn Bá Long	13/09/1998	Sóc Trăng	90	Xét tuyển
16	10412	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Bùi Thị Tú Trinh	14/01/1981	Đồng Nai	78.5	Xét tuyển
17	10415	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Mai Quang Hợp	21/02/1988	Nam Định	72	Xét tuyển
18	10416	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Phạm Minh Vũ	30/01/1977	TP.HCM	52	Xét tuyển
19	10417	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Phan Văn Bảo Quốc	24/08/1977	Đà Nẵng	74.5	Xét tuyển
20	10419	Luật dân sự & Tổ tụng dân sự	Lý Quốc Bình	25/11/1987	Vĩnh Long	74.5	Xét tuyển

Danh sách có: 20 hồ sơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2022
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022